

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TW 3

Mã số thuế: 0200572501

---*****---

Số: 780 /KTTK/ Ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỔNG HỢP

Quý II Năm 2020

- Bảng cân đối kế toán-Mẫu số B01-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Kết quả hoạt động kinh doanh-Mẫu số B02-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Thuyết minh Báo cáo tài chính-Mẫu số B09-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ-Mẫu số B03-DN(Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Nơi nhận:




BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		289.889.129.395	242.392.502.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.880.938.667	54.508.066.731
1. Tiền	111	V.01	12.880.938.667	19.508.066.731
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	170.000.000.000	105.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		170.000.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.199.359.854	22.189.372.618
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng của khách hàng	131		24.083.116.165	15.619.521.276
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.638.034.967	5.932.025.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2.647.806.668	730.336.453
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-169.597.946	-169.597.946
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	77.087.835
IV. Hàng tồn kho	140		64.675.706.881	56.087.485.175
1. Hàng tồn kho	141	V.04	64.675.706.881	56.087.485.175
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.133.123.993	4.607.577.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102.671.681	88.594.580
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.008.060.574	4.469.720.212
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	22.391.738	49.262.738
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		148.539.823.211	126.788.177.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		85.318.931.667	87.194.391.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	79.505.053.967	81.380.513.744
- Nguyên giá	222		143.909.590.410	141.914.127.499
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-64.404.536.443	-60.533.613.755

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5.813.877.700	5.813.877.700
- Nguyên giá	228		5.813.877.700	5.813.877.700
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		24.225.091.759	106.866.000
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	24.225.091.759	106.866.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		38.995.799.785	39.486.919.773
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	38.995.799.785	39.486.919.773
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		438.428.952.606	369.180.679.271
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		147.281.368.620	67.493.744.054
I. Nợ ngắn hạn	310		147.281.368.620	67.493.744.054
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		16.876.979.737	14.567.060.943
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.975.552.693	645.711.582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	12.327.217.034	9.440.332.505
4. Phải trả người lao động	314		9.459.167.516	23.801.265.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	18.061.184.415	2.069.883.550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.244.736.206	1.801.676.409
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		66.901.784.100	8.458.801.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12.434.746.919	6.709.012.363
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19	0	0

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7.Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9.Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10.Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12.Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		291.147.583.986	301.686.935.217
I.Vốn chủ sở hữu	410	V.22	291.147.583.986	301.686.935.217
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		86.000.000.000	86.000.000.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	86.000.000.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2.Thặng dư vốn cổ phần	412		97.636.827.900	97.658.827.900
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5.Cổ phiếu quỹ(*)	415		0	0
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		18.558.524.419	14.422.435.451
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.952.231.667	103.605.671.866
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.170.187.168	20.883.892.500
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		58.782.044.499	82.721.779.366
12.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1.Nguồn kinh phí	432	V23	0	0
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		438.428.952.606	369.180.679.271

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý II năm 2020

Đơn vị tính: Đồng


CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	96.357.898.898	98.958.579.643	211.383.628.274	208.063.522.404
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	3.167.678.264	3.157.558.749	6.780.573.489	6.667.900.072
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	93.190.220.634	95.801.020.894	204.603.054.785	201.395.622.332
4. Giá vốn hàng bán	11	28.596.902.506	43.029.619.912	62.363.796.001	74.327.952.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	64.593.318.128	52.771.400.982	142.239.258.784	127.067.669.481
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.893.950.323	1.267.180.779	4.229.907.225	1.320.092.716
7. Chi phí tài chính	22	483.469.981	685.891.912	982.739.892	1.255.843.273
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	264.311.055	384.747.806	496.681.686	628.210.917
8. Chi phí bán hàng	24	10.513.442.413	-258.682.485	52.839.310.789	44.714.837.754
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.934.775.666	7.100.633.937	18.945.254.854	10.022.201.606
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	45.555.580.391	46.510.738.397	73.701.860.474	72.394.879.564
11. Thu nhập khác	31	71.642.251	-857.895.348	669.482.640	96.464.265
12. Chi phí khác	32	518.980.944	328.738.855	715.042.652	514.163.099
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	-447.338.693	-1.186.634.203	-45.560.012	-417.698.834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	45.108.241.698	45.324.104.194	73.656.300.462	71.977.180.730
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	9.125.439.563	9.152.583.200	14.874.255.963	14.483.198.507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	35.982.802.135	36.171.520.994	58.782.044.499	57.493.982.223
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	3.975	4.344	6.493	7.349
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Thị Hà Thu


Tổng giám đốc
 CÔNG TY
 DƯỢC PHẨM
 TRUNG ƯƠNG 3
 (FORIPHARM)
 Q. HỒNG BANG T. PHÁP LƯƠNG


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II Năm 2020

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		223.153.508.989	212.920.418.122
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(128.833.225.112)	(155.310.976.550)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.599.763.081)	(26.105.314.764)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(793.664.267)	(662.355.028)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.308.018.301)	(12.282.379.790)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		(48.392.007.795)	4.075.930.722
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(28.974.476.408)	(9.272.753.413)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(38.747.645.975)	13.362.569.299
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(114.450.900)	(283.858.299)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		220.000	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100.000.000.000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.213.616.205	679.279.807
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.900.614.695)	395.421.508
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		57.964.983.100	89.335.720.400
2.Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã	32		(222.000.000)	
3.Tiền thu từ đi vay	33		4.278.000.000	20.667.220.860
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.600.000.000)	(14.367.220.860)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	
6.Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(401.499.385)	(42.987.440.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		58.019.483.715	52.648.280.350
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(41.628.776.955)	66.406.271.157
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		54.508.066.731	44.380.472.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.648.891	1.607.430
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII34	12.880.938.667	110.788.350.889

Ngày 20 tháng 7 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Hà Thu

Trần Thị Hà Thu



TỔNG GIÁM ĐỐC Trang 5

Nguyễn Đình Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý II Năm 2020

I/ Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm TW3 Thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4688/QĐ ngày 01/9/2003 của Bộ trưởng bộ y tế. Công ty hiện nay đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0203000632 ngày 01/12/2003. Công ty có 12 lần thay đổi giấy đăng ký kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 có số 0200572501 ngày 18/6/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là 86.000.000.000 VNĐ. (Tám mươi sáu tỷ đồng chẵn)

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc và dịch vụ thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất, mỹ phẩm, thực phẩm bổ dưỡng
- Kinh doanh nuôi trồng chế biến dược liệu
- Buôn bán máy móc, thiết bị y tế

Địa chỉ:

Trụ sở chính: Số 16 Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội: Ô đất số 6 dãy B lôTT 5B, dự án Tây Nam Hồ Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

Chi nhánh tại Hồ Chí Minh: ĐC Phòng 1 tầng trệt, lầu I. 90/14 Trần Văn Ôn, Phường Tân Sơn Nhi, Quận Tân Phú- TP Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Hải Phòng: Số 16 Lê Đại Hành, Phường Minh Khai, Quận Hồng Bàng, TP Hải Phòng.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam(VNĐ), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH 11 ngày 17/06/2003 và chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01- Chuẩn mực chung

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được tổng hợp từ báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và 3 chi nhánh, Chi nhánh Hải phòng, chi nhánh Hà Nội và Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư công nợ nội bộ giữa Văn phòng Công ty với chi nhánh đã được bù trừ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chứng từ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo: gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VNĐ), phù hợp với quy định tại luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản công bố thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền cuối tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá được phản ánh trên bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá). Các khoản thuế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của CT bao gồm:

Nhà cửa vật kiến trúc - Thời gian khấu hao từ 10 đến 50 năm. Máy móc thiết bị + Phương tiện vận tải truyền dẫn khấu hao từ 6 đến 10 năm, Thiết bị dụng cụ quản lý khấu hao từ 5 đến 8 năm.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn, thời gian sử dụng dài và các chi phí trả trước được phân bổ đều trong 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

+Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

+Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm thuốc chữa bệnh, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng doanh thu bán buôn các sản phẩm thiết bị y tế và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14-"Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Các khoản lãi trả chậm được trình bày trên khoản mục "doanh thu chưa thực hiện", được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, chiết khấu bán hàng.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận trên cơ sở các chứng từ hợp lệ của các phát sinh, những phát sinh liên quan đến bán hàng quảng cáo tiếp thị được ghi vào chi phí bán hàng,

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

26.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hóa đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

26.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp

26.3 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 0% đối với lô hàng xuất khẩu, 5% đối với thuốc chữa bệnh và 10% đối với các mặt hàng khác.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất 20% trên lợi nhuận chịu thuế

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp chi cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng)

	30/06/2020	01/01/2020
1. Tiền		
- Tiền mặt	1.068.755.198	801.972.960
Văn phòng Công ty	248.777.019	407.578.800
Chi nhánh Hải Phòng	319.569.265	77.482.011
Chi nhánh tại Hà Nội	499.926.194	316.867.212
Chi nhánh tại TP.HCM	482.720	44.937
- Tiền gửi ngân hàng	11.812.183.469	18.706.093.771
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	6.821.680.113	9.621.909.060
Ngân hàng TMCP Á Châu TP. HCM(VND)	136.777.330	958.850.798
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)	3.734.998.299	6.303.630.769
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam TP HCM(VND)	993.333	1.686.913
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	2.597.137	44.528.131
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh - CN Hải Phòng (VND)	1.000.496	
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam CN Nam Hà Nội(VND)	1.225.873	186.825.789
Ngân hàng Quốc tế VN- CN Cầu Giấy (VND)		951.698
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)	619.498.654	1.186.568.096
USD -NH Công thương VN CN Hồng Bàng	493.412.234	401.142.517
Các khoản tương đương tiền	0	35.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu HN(VND)		
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)		20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)		15.000.000.000
Cộng	12.880.938.667	54.508.066.731
2.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	170.000.000.000	105.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Hải Phòng(VND)	25.000.000.000	25.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam CN Hồng Bàng(VND)		80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng(VND)	85.000.000.000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh - CN Hải Phòng (VND)	60.000.000.000	
3.Phải thu của khách hàng	30/06/2020	01/01/2020
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	24.083.116.165	15.619.521.276
CT TNHH Đại Bắc	6.349.342.606	1.509.657.765
CT TNHH Đầu tư và phát triển y tế	982.727.550	2.641.637.250
CT TNHH Đầu tư Dược phẩm Minh Đức	315.774.060	625.679.567
CTCP TM Dược Đông Bắc	368.761.416	305.281.766
Công ty TNHH PAKID Việt Nam	607.803.840	1.064.802.920
Công ty Cổ phần TM và DP Hưng Việt	447.154.980	259.733.100
Các đối tượng khác	15.011.551.713	9.212.728.908

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Trung tâm ứng dụng tiên bộ Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng	60.000.000	130.125.000
CTCP Dược liệu Việt Nam		216.000.000
CTCP Xây Lắp Hải Long	4.288.550.000	
CTCP Xây dựng - Thương mại Sao Bắc	855.729.783	
CTCP Thiết bị MPM	2.402.512.200	
Các đối tượng khác	5.031.242.984	5.585.900.000
	12.638.034.967	5.932.025.000

==
37
JG
P
UK
HA
F.F
==

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
5. Phải thu khác	30/06/2020		01/01/2020	
a) Ngắn hạn	2.647.806.668		730.336.453	
- Phải thu lãi tiết kiệm	79.452.055		132.397.260	-
- Ký quỹ, ký cược	2.263.188.700		214.650.442	-
- Phải thu khác	305.165.913		383.288.751	-
b) Dài hạn				-
- Ký quỹ, ký cược				-
Cộng	2.647.806.668	-	730.336.453	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	0		77.087.835	
- Hàng tồn kho			77.087.835	
7. Nợ xấu	169.597.946		169.597.946	
- Phải thu Công ty FILION-UCRAINE (thời gian quá hạn 5 năm)				
- Các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn khác	169.597.946		169.597.946	
Cộng	169.597.946		169.597.946	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8. Hàng tồn kho	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	0	-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	38.026.423.465	-	33.740.406.021	-
- Chi phí SX, KD dở dang	5.248.659.907	-	8.125.643.751	-
- Thành phẩm	16.626.889.005	-	14.164.464.548	-
- Hàng hóa	4.773.734.504	-	56.970.855	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	64.675.706.881	-	56.087.485.175	-
	30/06/2020		01/01/2020	
9. Tài sản dở dang dài hạn			0	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	0	0	0	0
10. Chi phí trả trước	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn	102.671.681		88.594.580	
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	102.671.681		88.594.580	
- Chi phí chờ phân bổ khác				
b) Dài hạn	38.995.799.785		39.486.919.773	
- CP thuê cơ sở hạ tầng dự án NM Trảng Duệ	37.317.526.169		37.739.988.729	
- Chi phí trả trước thiết bị dụng cụ	1.678.273.616		1.746.931.044	
- Chi phí dài hạn khác				
Cộng	39.098.471.466		39.575.514.353	

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2020	83.868.258.486	46.280.061.859	7.727.210.187	4.038.596.967	141.914.127.499
- Mua trong kỳ			1.995.462.911		1.995.462.911
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					0
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	-	-	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/06/2020	83.868.258.486	46.280.061.859	9.722.673.098	4.038.596.967	143.909.590.410
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	17.768.821.606	34.000.494.919	5.619.893.128	3.144.404.102	60.533.613.755
- Khấu hao trong năm	1.379.957.717	1.849.096.081	491.621.193	150.247.697	3.870.922.688
- Tăng khác(ĐC theo Kiểm toán)					0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					0
Số dư ngày 30/06/2020	19.148.779.323	35.849.591.000	6.111.514.321	3.294.651.799	64.404.536.443
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	66.099.436.880	12.279.566.940	2.107.317.059	894.192.865	81.380.513.744
- Tại ngày 30/06/2020	64.719.479.163	10.430.470.859	3.611.158.777	743.945.168	79.505.053.967

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 40.543.065.420

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.499.338.727 VND

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

<u>Khoản mục</u>	ĐVT: VND	
	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2020	5.813.877.700	5.813.877.700
Mua trong năm		
Số dư ngày 30/06/2020	5.813.877.700	5.813.877.700

13. Vay và nợ thuê tài chính

ĐVT: VNĐ

	01/01/2020		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	8.458.801.000	8.458.801.000	62.242.983.100	3.800.000.000	66.901.784.100	66.901.784.100
- Vay Ngân hàng(*)	0	0	57.764.983.100	0	57.764.983.100	57.764.983.100
Ngân hàng TMCP Công thương VN CN Hồng Bàng		0			0	0
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hải Phòng			57.764.983.100		57.764.983.100	57.764.983.100
- Nợ dài hạn đến hạn trả	3.058.801.000	3.058.801.000	0	1.600.000.000	1.458.801.000	1.458.801.000
Ngân hàng TMCP Công thương	3.058.801.000	3.058.801.000		1.600.000.000	1.458.801.000	1.458.801.000
- Vay cá nhân(**)	5.400.000.000	5.400.000.000	4.478.000.000	2.200.000.000	7.678.000.000	7.678.000.000
Nguyễn Thị Hoài	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000	2.000.000.000
Bùi Thị Hạt	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
Bùi Văn Hiệp	-	0	360.000.000		360.000.000	360.000.000
Lê Văn Hùng	0	0	360.000.000		360.000.000	360.000.000
Phạm Thị Giang	0	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0	0
Nguyễn Thúy Thúy	0	0	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Nguyễn Đình Đức	0	0	358.000.000		358.000.000	358.000.000
Lê Văn Hùng	0	0	200.000.000		200.000.000	200.000.000
Nguyễn Phương Chi	1.400.000.000	1.400.000.000			1.400.000.000	1.400.000.000
Các đối tượng khác	1.000.000.000	1.000.000.000	200.000.000	200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
b) Vay dài hạn	0	0	0	0	0	0
- Vay Ngân hàng(*)	0	0	0	0	0	0
Ngân hàng TMCP Công thương	0	0	0	0	0	0
Cộng	8.458.801.000	8.458.801.000	62.242.983.100	3.800.000.000	66.901.784.100	66.901.784.100

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. Phải trả người bán	30/06/2020		01/01/2020	
	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)	Gốc (VNĐ)	Lãi (VNĐ)
	30/06/2020		01/01/20	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	16.876.979.737	16.876.979.737	14.567.060.943	14.567.060.943
CTCP Thương mại dược liệu Sơn Tùng	3.288.253.240	3.288.253.240	2.633.092.434	2.633.092.434
Công ty TNHH SUHEUNG VN	1.306.725.000	1.306.725.000	1.246.890.000	1.246.890.000
Công ty TNHH SX Bao bì TM Đức Thành	2.660.952.547	2.660.952.547	1.143.995.963	1.143.995.963
Nguyễn Thị Thanh	314.648.000	314.648.000	1.276.567.900	1.276.567.900
CT TNHH TM-DV Tư vấn Hải Nam	122.577.000	122.577.000	425.880.000	425.880.000
Công ty TNHH TMDV Truyền thông Khang		0	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	9.183.823.950	9.183.823.950	7.140.634.646	7.140.634.646
Tổng cộng	16.876.979.737	16.876.979.737	14.567.060.943	14.567.060.943
15. Người mua trả trước ngắn hạn			30/06/2020	01/01/2020
CTCP Dược phẩm Hòa Phát			7.426.555.064	
Cửa hàng Bảo Hân			50.000.000	50.000.000
Cty TNHH Khoa học dinh dưỡng Orgalife			119.375.000	155.500.000
Vũ Duy Đề			50.000.000	50.000.000
Các đối tượng khác			329.622.629	478.887.582
			7.975.552.693	645.711.582
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
-Thuế GTGT đầu ra	272.660.814	17.513.302.433	17.566.564.750	219.398.497
-Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	527.335.100	527.335.100	0
-Thuế Thu nhập doanh nghiệp	8.853.740.990	15.340.510.990	12.319.996.018	11.874.255.962
-Thuế thu nhập cá nhân	293.366.071	5.175.932.713	5.235.736.209	233.562.575
-Thuế khác	0	7.000.000	7.000.000	0
-Các loại nộp khác	20.564.629	28.646.978	49.211.607	0
Cộng	9.440.332.505	38.592.728.214	35.705.843.684	12.327.217.034
17. Phải trả người lao động			30/06/2020	01/01/2020
Tiền lương còn phải trả			9.459.167.516	23.801.265.702
Dự phòng tiền lương (i)				
Cộng			9.459.167.516	23.801.265.702
18. Chi phí phải trả			30/06/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn			18.061.184.415	2.069.803.550
-Trích trước chi phí lãi vay				6.797.336
-Trích trước theo hợp đồng cung cấp dịch vụ				1.246.696.182
-Trích trước trả thưởng NPP			1.734.611.743	
-Chi phí phải trả khác			16.326.572.672	816.310.032
Cộng			18.061.184.415	2.069.803.550

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
- Tài sản thừa chờ giải quyết		552.112.934
- Kinh phí công đoàn	194.568.988	173.625.496
- Bảo hiểm xã hội		35.347.300
- Bảo hiểm y tế		
- Hỗ trợ bán hàng	418.137.196	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	300.805.150	130.259.250
- Các khoản phải trả, phải nộp	2.331.224.872	910.331.429
Cộng	3.244.736.206	1.801.676.409

19. Vốn chủ sở hữu

19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							LNST chưa phân phối	Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá		
A	1	2				3	4	6	9
Số dư ngày 01/01/2019	68.000.000.000	25.748.527.500	10.419.268.227	-	-	-	-	76.694.027.618	180.861.823.345
Tăng vốn trong năm	18.000.000.000	72.280.000.000							90.280.000.000
Lãi trong năm								82.721.779.366	82.721.779.366
Tăng khác									
Chia cổ tức								(43.000.000.000)	(43.000.000.000)
Phân phối các quỹ								(9.607.601.338)	(9.607.601.338)
Giảm khác		(369.699.600)	4.003.167.224					(3.202.533.780)	430.933.844
Số dư ngày 31/12/2019	86.000.000.000	97.658.827.900	14.422.435.451	-	-	-	-	103.605.671.866	301.686.935.217
Tăng vốn trong năm									
Lãi trong năm								58.782.044.499	58.782.044.499
Tăng khác									
Chia cổ tức								(60.200.000.000)	(60.200.000.000)
Phân phối các quỹ								(9.926.613.524)	(5.790.524.556)
Giảm khác								(3.308.871.175)	(3.308.871.175)
Số dư 30/06/2020	86.000.000.000	97.658.827.900	18.558.524.419	-	-	-	-	88.952.231.667	291.169.583.985

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng

30/06/2020	01/01/2020
18.984.350.000	18.984.350.000
67.015.650.000	67.015.650.000
86.000.000.000	86.000.000.000

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
VND	VND
86.000.000.000	86.000.000.000
86.000.000.000	68.000.000.000
	18.000.000.000

19.4 Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

30/06/2020	01/01/2020
Cổ phiếu	Cổ phiếu
8.600.000	8.600.000
8.600.000	8.600.000
8.600.000	8.600.000
-	-
-	-
10.000	10.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :

19.5 Các quỹ của doanh nghiệp:

	01/01/2020	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2020
- Quỹ đầu tư phát triển	14.422.435.451	4.136.088.968		18.558.524.419
Tổng cộng	14.422.435.451	4.136.088.968	0	18.558.524.419

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành

Cộng

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
VND	VND
211.383.628.274	208.063.522.404
211.383.628.274	208.063.522.404
211.383.628.274	208.063.522.404

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá

+ Hàng bán bị trả lại

Cộng

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019
VND	VND
6.696.851.189	4.592.162.353
0	952.381
83.722.300	2.074.785.338
6.780.573.489	6.667.900.072

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch

Cộng

204.603.054.785	201.395.622.332
204.603.054.785	201.395.622.332

4. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của thành phẩm đã bán
Cộng

5. Doanh thu hoạt động tài

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh

6. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chi phí Chiết khấu TT
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm
- Chi phí tài chính khác

Cộng

7. Thu nhập khác

- Thu nhập từ tiền trông giữ xe, điện nước
- Thu khác

Cộng

8. Chi phí khác

- Các khoản khác

Cộng

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát

Chi phí nhân viên quản lý

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí công cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế, phí, lệ phí

Chi phí dự phòng

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên bán hàng

Chi phí vật liệu bao bì

Chi phí dụng cụ đồ dùng

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí bảo hành

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí Quảng cáo trong kỳ

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

62.363.796.001

74.327.952.851

62.363.796.001

74.327.952.851

4.228.258.334

1.318.485.286

1.648.891

1.607.430

4.229.907.225

1.320.092.716

496.681.686

628.210.917

-

615.574.856

28.823.979

12.057.500

457.234.227

982.739.892

1.255.843.273

120.582.465

84.768.682

548.900.175

11.695.583

669.482.640

96.464.265

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

715.042.652

514.163.099

715.042.652

514.163.099

Từ ngày 01/01/2020
đến ngày 30/06/2020

Từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

VND

VND

18.945.254.854

10.022.201.606

10.199.508.060

4.025.886.856

636.909.887

-195.288.828

566.012.151

392.331.743

1.108.567.828

1.159.873.077

304.941.845

133.112.519

0

0

3.849.050.463

3.195.006.174

2.280.264.620

1.311.280.065

52.839.310.789

44.714.837.754

15.724.462.936

7.662.725.074

97.994.901

114.280.086

45.869.827

21.443.747

197.130.854

114.257.864

65.886.522

0

33.860.189.786

990.320.254

2.847.775.963

34.091.266.472

71.784.565.643

54.737.039.360

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	VNĐ	VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.059.569.887	58.539.498.550
- Chi phí nhân công	37.083.900.783	20.666.417.817
- Chi phí khấu hao tài sản cố	3.870.922.688	4.196.327.890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.889.987.172	38.619.315.329
- Chi phí khác bằng tiền	5.447.422.293	7.346.105.788
	139.351.802.823	129.367.665.374

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

	VNĐ	VNĐ
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	209.502.444.650	202.812.179.313
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	135.131.164.833	130.396.186.777
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	74.371.279.817	72.415.992.536
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	14.874.255.963	14.483.198.507

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	58.782.044.499	57.493.982.223
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	2.939.102.225	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	55.842.942.274	57.493.982.223
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	8.600.000	7.822.947
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.493	7.349

13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông
 Số trích quỹ khen thưởng phúc
 Số bình quân gia quyền của Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành
 Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm
 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

14. Nghiệp vụ số dư với các bên liên quan

Thu nhập và các khoản phúc lợi khác của ban Tổng giám đốc

Lương, thưởng

Cộng

VII. Những thông tin khác

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Thị Hà Thu

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đình Khải



	VNĐ	VNĐ
Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020	1.392.148.329	1.470.002.815
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019	1.392.148.329	1.470.002.815